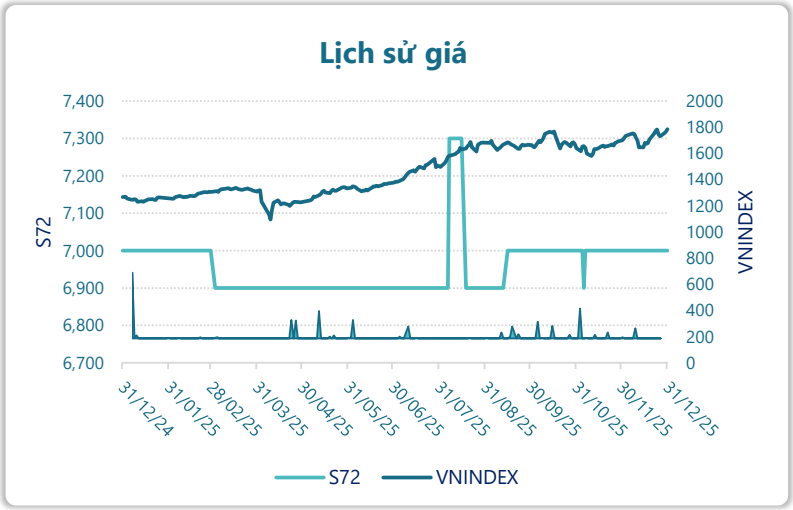
FireAnt

# CTCP Sông Đà 7.02 (UPCOM: S72)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **7,000** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 7,300 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 6,900 |
| SL cổ phiếu LH | 12,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 590 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 84 |
| P/E | 10.5 |
| EPS | 669 |

**DT thuần**

*Q4/25*

**7.81**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼3.49| -30.9%

YoY: ▲ 2.14| 37.7%

**LN sau thuế**

*Q4/25*

**0.75**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼2.16| -74.3%

YoY: ▲ 2.40| 145%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2025

**35.9%**

+/- YoY: ▲ 1.1%

**DT thuần**

*2025*

**37.4**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 1.30| 3.5%

**LN sau thuế**

*2025*

**8.03**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 2.15| 36.5%

**ROE**

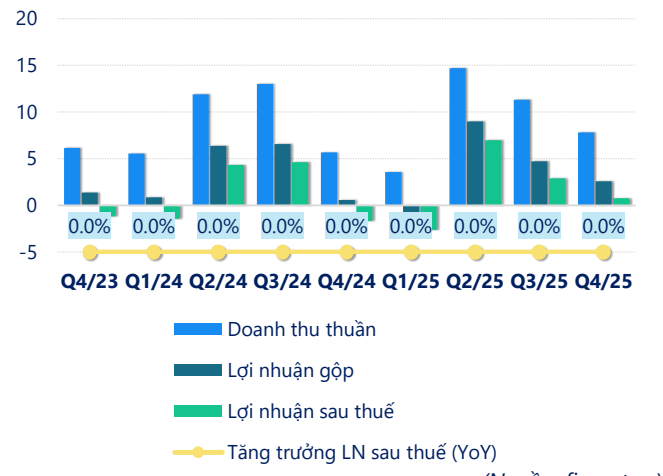
2025

**6.5%**

+/- YoY: ▲ 1.5%

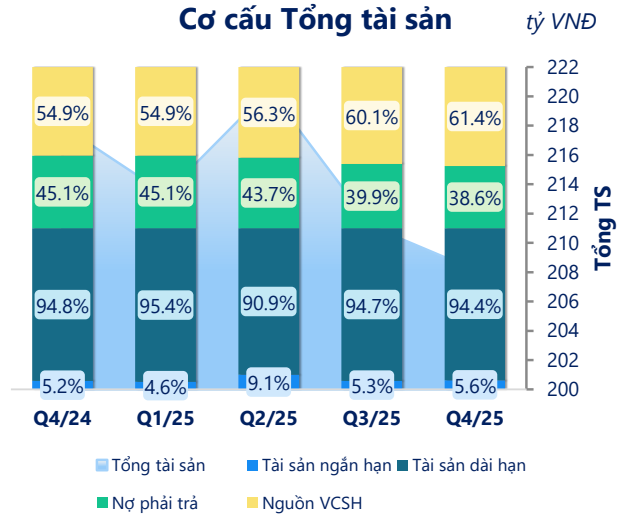
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



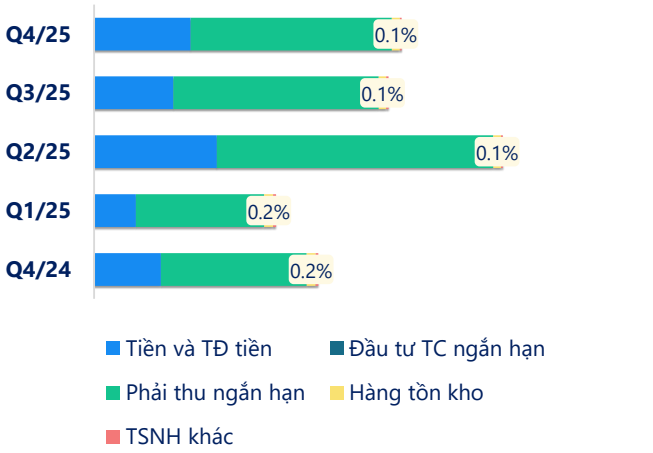

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



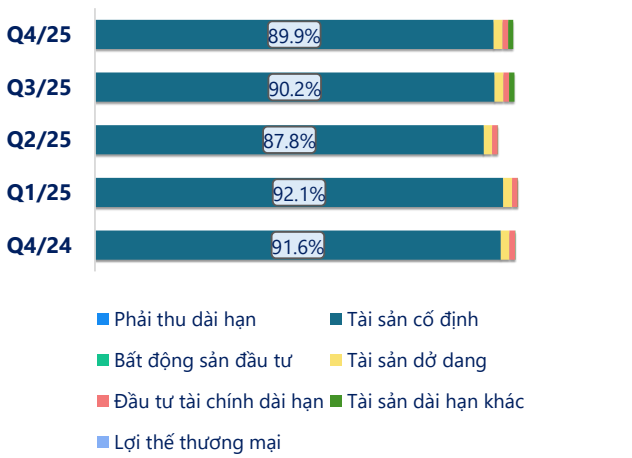

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



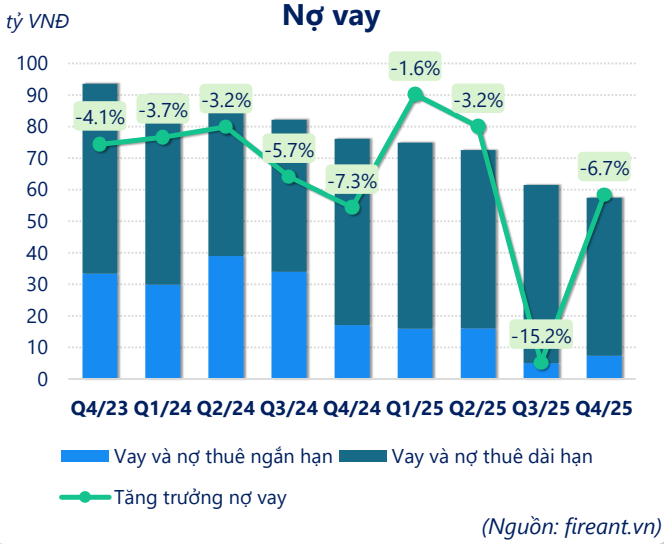

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



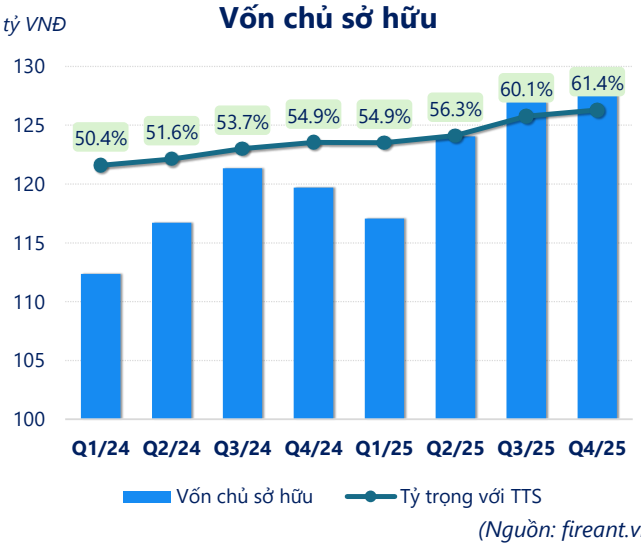

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



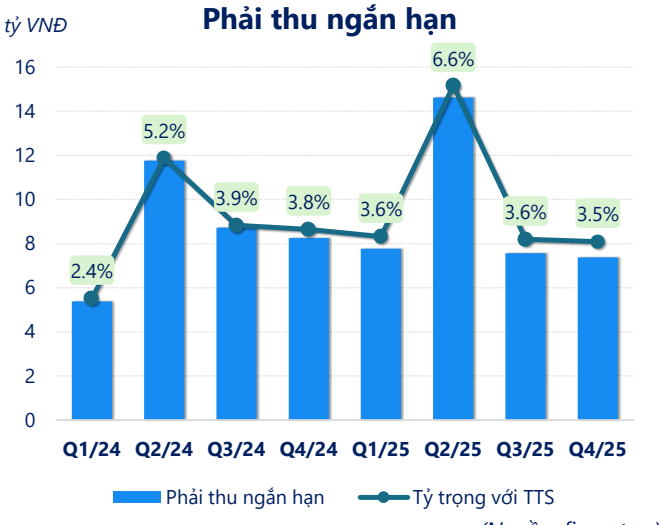

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



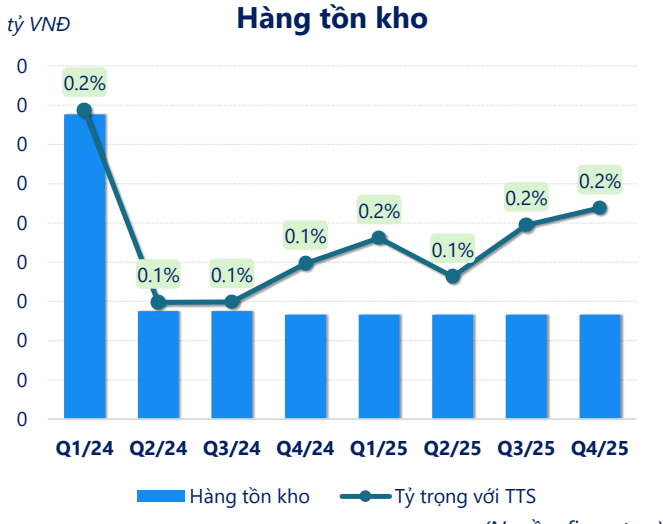

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



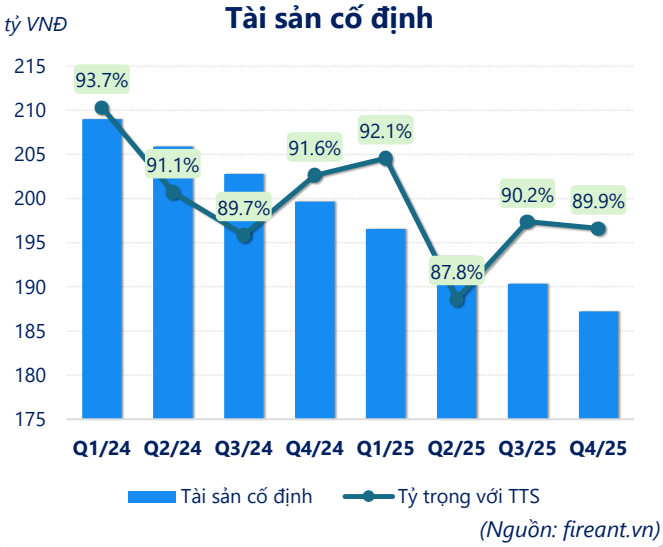

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



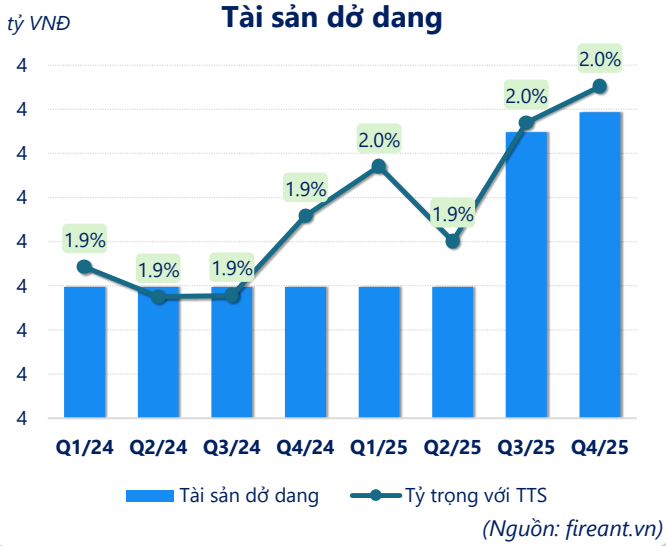

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



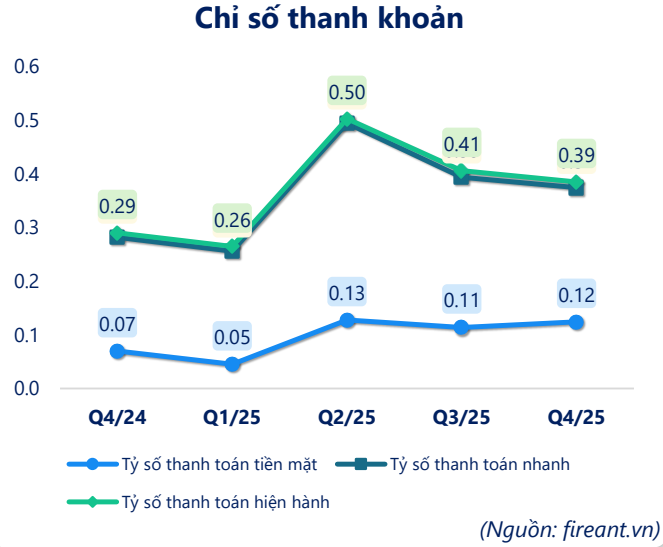

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



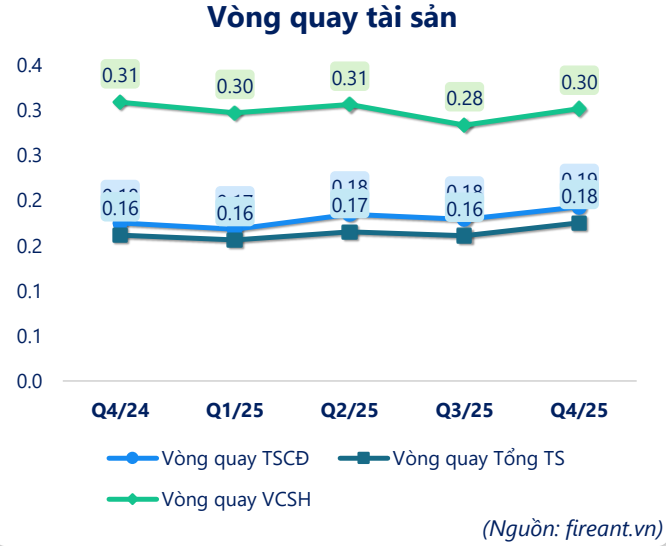

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **218** | **213** | **220** | **211** | **208** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **11.4** | **9.85** | **20.0** | **11.2** | **11.7** |
| Tiền và tương đương tiền | 2.74 | 1.68 | 5.09 | 3.15 | 3.78 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 8.25 | 7.76 | 14.6 | 7.57 | 7.37 |
| Hàng tồn kho | 0.33 | 0.33 | 0.33 | 0.33 | 0.33 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.08 | 0.08 | 0 | 0.17 | 0.23 |
| **Tài sản dài hạn** | **207** | **203** | **200** | **200** | **196** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 200 | 197 | 193 | 190 | 187 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 4.19 | 4.19 | 4.19 | 4.22 | 4.23 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 2.74 | 2.74 | 2.74 | 2.74 | 2.61 |
| Tài sản dài hạn khác | 0.00 | 0.00 | 0.05 | 2.62 | 2.38 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **98.3** | **96.3** | **96.4** | **84.2** | **80.4** |
| **Nợ ngắn hạn** | **39.3** | **37.2** | **39.9** | **27.6** | **30.4** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 17.1 | 15.9 | 16.0 | 5.00 | 7.40 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 5.93 | 5.89 | 5.86 | 5.96 | 5.96 |
| Nợ dài hạn | 59.0 | 59.0 | 56.5 | 56.5 | 50.0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 59.0 | 59.0 | 56.5 | 56.5 | 50.0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **120** | **117** | **124** | **127** | **128** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **120** | **117** | **124** | **127** | **128** |
| Vốn điều lệ | 120 | 120 | 120 | 120 | 120 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*